

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Tầng 25 Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, P.Dịch Vọng, Q.Cầu Giấy, Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo tình hình tài chính | 01-03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động | 04-05 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 06-07 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09-29 |

CH
20

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,089,067,688,626 | 1,064,344,366,204 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 1,087,609,602,847 | 1,063,902,783,147 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | | 329,606,993,947 | 124,672,164,577 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | 7.1 | 329,606,993,947 | 124,672,164,577 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | 7.3.1 | 297,786,591,260 | 165,718,542,482 |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 113 | | 300,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 7.3.2 | 155,493,205,282 | 230,475,844,714 |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | 559,147,590 | 684,931,505 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | 7.4.1 | - | - |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 559,147,590 | 684,931,505 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 3,781,287,500 | 42,164,449,340 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 7.4.2 | 29,480,505,217 | 29,290,243,579 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | - | - |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | - | - |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | 7.4.3 | 11,007,037 | 5,741,936 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | 7.5 | (29,109,134,986) | (29,109,134,986) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 1,458,085,779 | 441,583,057 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 469,163,580 | 151,550,330 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | 413,797,066 | - |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 7.6 a | 575,125,133 | 290,032,727 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 71,783,435,757 | 16,845,573,747 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 16,419,158,586 | 8,511,737,351 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7.7 | 6,017,435,650 | 6,479,663,771 |
| - Nguyên giá | 222 | | 17,740,776,221 | 16,623,661,041 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (11,723,340,571) | (10,143,997,270) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 7.8 | 10,401,722,936 | 2,032,073,580 |
| - Nguyên giá | 228 | | 19,529,319,948 | 9,830,019,948 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (9,127,597,012) | (7,797,946,368) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 55,364,277,171 | 8,333,836,396 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 7.6 b | 34,475,205,076 | 152,939,134 |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 7.9 | 10,888,342,620 | 8,180,897,262 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 255 | | 10,000,729,475 | - |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,160,851,124,383 | 1,081,189,939,951 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Tầng 25 Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, P.Địch Vọng, Q.Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 31,816,119,983 | 32,037,629,095 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 27,612,604,125 | 28,539,542,095 |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | 17,905,946,117 | 6,079,005,325 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | - | - |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | 7.10 | 933,760,252 | 264,761,600 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 140,000,000 | 130,000,000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 7.11 | 4,454,621,581 | 7,098,473,232 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 1,786,891,080 | 1,184,397,363 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | 7.12 | 96,443,306 | 120,500,305 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 7.13 | 100,630,000 | 1,665,016,458 |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | - | - |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | - |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | - | 10,500,000,000 |
| 17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 329 | | 133,331,383 | 169,302,091 |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 2,060,980,406 | 1,328,085,721 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 4,203,515,858 | 3,498,087,000 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | 7.14 | 4,203,515,858 | 3,498,087,000 |
| 13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư | 355 | | - | - |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | - | - |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1,129,035,004,400 | 1,049,152,310,856 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 7.15 | 1,129,035,004,400 | 1,049,152,310,856 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 969,530,383,997 | 969,530,383,997 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 969,225,090,000 | 969,225,090,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 969,225,090,000 | 969,225,090,000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | (219,330,000) | (219,330,000) |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | 524,623,997 | 524,623,997 |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ | 414 | | 6,755,756,204 | 3,621,349,970 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 7,295,111,947 | 4,160,705,713 |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 533,007,986 | 599,986,739 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 144,920,744,266 | 71,239,884,437 |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 186,132,483,012 | 77,520,671,961 |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | (41,211,738,746) | (6,280,787,524) |
| TỔNG CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 1,160,851,124,383 | 1,081,189,939,951 |

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------|------|-------------------|-------------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 96,922,509 | 96,922,509 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | | | |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 7.16 | 57,951,980,000 | 49,951,870,000 |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | | |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | | |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 7.17 | 131,160,000,000 | 30,050,000,000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | 7.18 | 3,200,047,240,000 | 4,051,473,750,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 988,819,940,000 | 1,876,974,870,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 94,000,000 | 412,701,080,000 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 2,198,100,000,000 | 1,635,679,400,000 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | - | - |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 13,033,300,000 | 126,118,400,000 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | | - |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | 7.19 | 707,460,000 | 673,690,000 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 707,460,000 | 673,690,000 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | 7.20 | 519,952,555,698 | 82,443,314,146 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 519,408,191,819 | 46,496,827,791 |
| <i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i> | 027.1 | | 227,718,060 | |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | | |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 544,363,879 | 35,946,486,355 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 544,363,879 | 35,946,486,355 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 7.21 | 526,998,971,298 | 88,522,319,471 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 526,998,971,298 | 88,522,319,471 |

Người lập biểu

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

Quách Thị Xuân Thu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2019

Mẫu B02- CTCK

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2019 | Quý 4 năm 2018 | Lũy kế năm 2019 | Lũy kế năm 2018 |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | | |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 45,470,784,810 | 18,922,695,080 | 54,471,435,790 | 33,879,749,872 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | 7.22 | - | 7,246,436,600 | | 21,071,570,858 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | 7.23 | 45,470,770,310 | 11,676,248,280 | 54,471,323,790 | 12,753,955,114 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | 7.24 | 14,500 | 10,200 | 112,000 | 54,223,900 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | 16,246,575,340 | | 36,175,342,465 | |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | 19,329,602,224 | 10,319,447,815 | 57,095,569,256 | 36,146,179,535 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 38,984,956,674 | 9,588,921,990 | 91,744,268,806 | 39,211,311,433 |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 516,574,437 | 650,578,501 | 2,178,691,637 | 1,854,104,459 |
| 1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 118,909,090 | 50,000,000 | 345,909,090 | 50,000,000 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | | | | |
| Cộng doanh thu hoạt động | 20 | | 120,667,402,575 | 39,531,643,386 | 242,011,217,044 | 111,141,345,299 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | 40,499,579,630 | 1,047,241,771 | 98,402,275,012 | 32,281,313,517 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | 7.22 | - | | 9,000,000,000 | 11,893,600,697 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | 7.23 | 40,499,579,630 | 1,047,241,771 | 89,402,275,012 | 20,387,712,820 |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | 7.25 | | | | (212,589,709) |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 8,641,974,830 | 2,871,531,822 | 20,969,368,012 | 9,885,770,064 |
| 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | | | | 100,000,000 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 318,328,925 | 386,806,707 | 1,414,101,444 | 1,013,450,098 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | 33,243,875 | | 88,243,875 | |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | 7.25 | 183,315,484 | 172,109,318 | 718,399,008 | 660,351,719 |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác | 33 | | | | | |
| Cộng chi phí hoạt động | 40 | | 49,676,442,744 | 4,477,689,618 | 121,592,387,351 | 43,728,295,689 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | | | | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 845,956,877 | 1,159,852,639 | 1,476,000,766 | 1,779,379,033 |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | | - | | 147,222,300 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 50 | 7.26 | 845,956,877 | 1,159,852,639 | 1,476,000,766 | 1,926,601,333 |

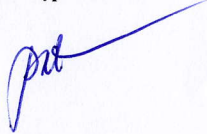
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2019

Mẫu B02- CTCK
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2019 | Quý 4 năm 2018 | Lũy kế năm 2019 | Lũy kế năm 2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | 7.27 | 6,356,447,928 | 5,629,163,711 | 19,069,634,465 | 15,735,635,309 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 70 | | 65,480,468,780 | 30,584,642,696 | 102,825,195,994 | 53,604,015,634 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | 7.28 | 1 | 5,454,546 | 20,000,001 | 17,525,586,728 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | 3,969,142,787 | - | 3,969,665,366 | 275,579,883 |
| Cộng kết quả hoạt động khác | 80 | | (3,969,142,786) | 5,454,546 | (3,949,665,365) | 17,250,006,845 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | 90 | | 61,511,325,994 | 30,590,097,242 | 98,875,530,629 | 70,854,022,479 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 56,540,135,314 | 19,961,090,733 | 133,806,481,851 | 78,487,780,185 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 4,971,190,680 | 10,629,006,509 | (34,930,951,222) | (7,633,757,706) |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | 9,531,694,709 | 6,319,815,635 | 17,045,214,591 | 15,846,758,160 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 7.29 | 9,531,694,709 | 6,319,815,635 | 17,045,214,591 | 15,846,758,160 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - | - | - | - |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | 51,979,631,285 | 24,270,281,607 | 81,830,316,038 | 55,007,264,319 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | 4,971,190,680 | 10,629,006,509 | (34,930,951,222) | (7,633,757,706) |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301 | | 4,971,190,680 | 10,629,006,509 | (34,930,951,222) | (7,633,757,706) |
| XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | 485 | 250 | 1,205 | 568 |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | 7.30 | 485 | 250 | 1,205 | 568 |

Người lập biểu



Trần Thị Lan

Kế toán trưởng



Quách Thị Xuân Thu



Nguyễn Quỳnh Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|----------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | Lũy kế năm 2019 | Lũy kế năm 2018 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính | 01 | | (2,425,850,074,607) | (1,178,997,786,256) |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | 02 | | 2,453,585,686,596 | 1,814,998,850,883 |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 03 | | (2,113,356,293) | (2,201,826,603) |
| 4. Cổ tức đã nhận | 04 | | 112,000 | 54,198,138 |
| 5. Tiền lãi đã thu | 05 | | 93,593,675,832 | 26,222,155,763 |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK | 06 | | - | |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK | 07 | | (52,603,759,456) | (31,580,526,697) |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động | 08 | | (6,861,310,071) | (3,237,048,920) |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK | 09 | | (25,582,137,870) | (23,001,007,127) |
| 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua bán các tài sản tài chính | 10 | | | |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 11 | | 292,877,384,644 | 268,392,909,348 |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh Điều chỉnh khác | 12 | | (311,294,976,225) | (105,710,195,591) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 15,751,244,550 | 764,939,722,938 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 21 | | (10,816,415,180) | (36,221,982,200) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 22 | | | 10,000,000 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 23 | | | (40,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 24 | | 200,000,000,000 | 85,500,000,000 |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 25 | | | 17,937,336,300 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 189,183,584,820 | 27,225,354,100 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm | 50 | | 204,934,829,370 | 792,165,077,038 |
| V. Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 7.1 | 124,672,164,577 | 5,407,777,371 |
| VI. Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 7.1 | 329,606,993,947 | 797,572,854,409 |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------|----------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | Lũy kế năm 2019 | Lũy kế năm 2018 |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 3,691,695,951,045 | 7,089,168,966,683 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (50,631,361,169,345) | (9,248,269,686,023) |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 47,379,361,151,489 | 2,496,344,639,605 |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 09 | | (2,178,691,637) | (490,061,403) |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 12 | | | |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 13 | | (8,000,000) | (796,390,650,000) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | 437,509,241,552 | (459,636,791,138) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | 82,443,314,146 | 528,974,259,926 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ | 31 | | 82,443,314,146 | 528,974,259,926 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | | 46,496,827,791 | 437,585,970,886 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 33 | | 35,946,486,355 | 91,388,289,040 |
| III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30) | 40 | | 519,952,555,698 | 69,337,468,788 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ | 41 | | 519,952,555,698 | 69,337,468,788 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 519,408,191,819 | 63,305,703,264 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 544,363,879 | 6,031,765,524 |

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Lan

Kế toán trưởng



Quách Thị Xuân Thu

Tổng Giám đốc

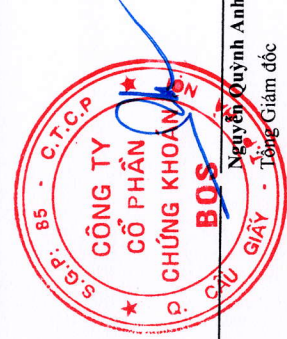


Nguyễn Quỳnh Anh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2019

| CHI TIẾT | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | Số dư cuối kỳ | | | |
|---|-------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | 01/01/2018 | | 01/01/2019 | | 31/12/2018 | | 31/12/2019 | |
| | | VND | VND | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | VND | VND |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 310,956,293,997 | 969,530,383,997 | | 151,000,000 | - | - | 969,530,383,997 | 969,530,383,997 |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông cơ quyền biểu quyết | | 310,500,000,000 | 969,225,090,000 | | - | - | - | 969,225,090,000 | 969,225,090,000 |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần | | (68,330,000) | (219,330,000) | | 151,000,000 | - | - | (219,330,000) | (219,330,000) |
| 1.3 Vốn khác của chủ sở hữu | | 524,623,997 | 524,623,997 | | - | - | - | 524,623,997 | 524,623,997 |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | | 3,621,349,970 | | - | 3,134,406,234 | - | 3,621,349,970 | 6,755,756,204 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 539,355,743 | 4,160,705,713 | | - | 3,134,406,234 | - | 4,160,705,713 | 7,295,111,947 |
| 7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 14,731,745 | 599,986,739 | | 139,015,000 | 404,881,247 | 471,860,000 | 599,986,739 | 533,007,986 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | 87,700,857,391 | 71,239,884,437 | | 79,149,097,628 | 116,761,267,260 | 43,080,407,431 | 71,239,884,437 | 144,920,744,266 |
| 8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 86,347,887,209 | 77,520,671,961 | | 71,515,339,922 | 116,761,267,260 | 8,149,456,209 | 77,520,671,961 | 186,132,483,012 |
| 8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | 1,352,970,182 | (6,280,787,524) | | 7,633,757,706 | - | 34,930,951,222 | (6,280,787,524) | (41,211,738,746) |
| TỔNG CỘNG | | 399,211,238,876 | 1,049,152,310,856 | 729,380,184,608 | 79,439,112,628 | 123,434,960,975 | 43,552,267,431 | 1,049,152,310,856 | 1,129,035,004,400 |



Trần Thị Lan
 Người lập

Quách Thị Xuân Thu
 Kế toán trưởng

Nguyễn Quỳnh Anh
 Tổng Giám đốc

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2019***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 03 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 7 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/01/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/01/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 04/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/6/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán. Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 9 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ lên 969.225.090.000VND. Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 24/4/2019 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41/GPĐC-UBCK ngày 08/7/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi tên Công ty thành "Công ty cổ phần chứng khoán BOS". Giấy chứng nhận số 40/GCN-UBCK ngày 19/09/2019 về việc đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh. Giấy chứng nhận số 41/GCN-UBCK ngày 19/09/2019 về việc đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh. Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2019 về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 25 Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, P.Địch Vọng, Q.Cầu Giấy, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 17 tháng 03 năm 2008 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 969.225.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 969,225,090,000 đồng; tương đương 96,922,509 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Quyết định số 601/QĐ-UBCK ngày 01 tháng 08 năm 2019 về việc thay đổi tên chi nhánh.

Địa chỉ : Gian phòng số 2, tầng 18, tòa nhà Saigon Centre, Giai đoạn 2, số 65 Lê Lợi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tự vấn tài chính; Tự vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Môi giới chứng khoán phái sinh; Tự doanh chứng khoán phái sinh; Bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 03/3/2008 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2008

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chi định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chi định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính**a) Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chi tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 06 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 | năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13. Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15. Các khoản thuế*a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) *Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

| | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4 năm 2019 | Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4 năm 2019 |
|--------------------------------|---|---|
| | | VND |
| Của Công ty Chứng khoán | 5,000,000 | 100,000,000,000 |
| - Cổ phiếu | 5,000,000 | 100,000,000,000 |
| Của nhà đầu tư | 1,092,754,528 | 25,679,318,000,000 |
| - Cổ phiếu | 1,092,754,528 | 25,679,318,000,000 |
| | 1,097,754,528 | 25,779,318,000,000 |

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 535,092,706 | 151,101,586 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 329,017,207,555 | 123,369,722,922 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 54,693,686 | 1,151,340,069 |
| | 329,606,993,947 | 124,672,164,577 |

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 165,888,632,506 | 80,066,393,760 | 171,889,330,006 | 165,608,542,482 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 173,109,697,500 | 217,720,197,500 | 110,000,000 | 110,000,000 |
| Trái phiếu | - | - | - | - |
| | <u>338,998,330,006</u> | <u>297,786,591,260</u> | <u>171,999,330,006</u> | <u>165,718,542,482</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Tầng 25 Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

5 . CÁC LOẠI TSTC

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| | Giá mua/Giá gốc | Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ | Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ | Chênh lệch đánh giá lại của kỳ trước | Chênh lệch đánh giá lại của kỳ này |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản FVTPL | | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 165,888,632,506 | 80,066,393,760 | 860,270,310 | (40,499,579,630) | (46,182,929,426) | (85,822,238,746) |
| - FLC | 1,611,561,453 | 921,642,200 | 196,349,860 | (886,269, 13) | (689,919,253) | (689,919,253) |
| - HAI | 2,972,605,525 | 733,270,500 | 309,429,750 | (2,548,764,775) | (2,239,335,025) | (2,239,335,025) |
| - KLF | 7,772,814,914 | 1,414,177,600 | 353,544,400 | (40,499,440,800) | (6,712,181,714) | (6,358,637,314) |
| - ROS | 153,527,470,708 | 76,993,442,400 | - | (138,830) | (36,034,587,508) | (76,534,028,308) |
| - AMD | - | - | - | - | - | - |
| - Khác | 4,179,906 | 3,861,060 | 946,300 | (1,126,316) | (318,846) | (318,846) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 173,109,697,500 | 217,720,197,500 | 44,610,500,000 | - | - | 44,610,500,000 |
| - BAV | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | - | - | - | - |
| - ITASCO | 110,000,000 | 110,000,000 | - | - | - | - |
| - FHH | 72,999,000,000 | 117,609,500,000 | 44,610,500,000 | - | - | 44,610,500,000 |
| - CIC | 697,500 | 697,500 | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 338,998,330,006 | 297,786,591,260 | 45,470,770,310 | (40,499,579,630) | (46,182,929,426) | (41,211,738,746) |

Các khoản cho vay

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Hoạt động margin | 141,956,337,435 | 141,956,337,435 | 126,832,459,306 | 126,832,459,306 |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 13,536,867,847 | 13,536,867,847 | 103,643,385,408 | 103,643,385,408 |
| | 155,493,205,282 | 155,493,205,282 | 230,475,844,714 | 230,475,844,714 |

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Các khoản phải thu ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | - | - |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 559,147,590 | 684,931,505 |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 29,480,505,217 | 29,290,243,579 |
| Phải thu khác | 11,007,037 | 5,741,936 |
| | 30,050,659,844 | 29,980,917,020 |

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018 |
|----------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Tại ngày 01/01 | (29,109,134,986) | (29,109,134,986) |
| Tại ngày 31/12/2019 | (29,109,134,986) | (29,109,134,986) |

Bảng biểu dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Tầng 25 Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Giá trị phải thu khó đòi | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019 | | | | Số cuối kỳ | 30/06/2019 |
|---|-----------------------------|---------------------------------------|--------------|--------------|-------------------------|-------------------------|------------|
| | | Số đầu kỳ | Số trích lập | Số hoàn nhập | Số cuối kỳ | | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| 1 Dự phòng khó đòi nợ phải thu các dịch vụ | | | | | | | |
| CTCK cung cấp | 29,018,847,486 | (29,018,847,486) | - | - | (29,018,847,486) | (29,018,847,486) | |
| - Đặng Thị Hoàn | 1,985,767,855 | (1,985,767,855) | - | - | (1,985,767,855) | (1,985,767,855) | |
| - Đặng Thị Hồng HE | 1,802,130,395 | (1,802,130,395) | - | - | (1,802,130,395) | (1,802,130,395) | |
| - Đinh Thị Kim Thủy | 1,128,657,078 | (1,128,657,078) | - | - | (1,128,657,078) | (1,128,657,078) | |
| - Mai Đức Nam | 2,392,082,423 | (2,392,082,423) | - | - | (2,392,082,423) | (2,392,082,423) | |
| - Nguyễn Thị Cẩm Tú | 3,245,015,924 | (3,245,015,924) | - | - | (3,245,015,924) | (3,245,015,924) | |
| - Nguyễn Thị Nga | 1,744,423,468 | (1,744,423,468) | - | - | (1,744,423,468) | (1,744,423,468) | |
| - Nguyễn Trà My | 2,444,898,378 | (2,444,898,378) | - | - | (2,444,898,378) | (2,444,898,378) | |
| - Nguyễn Tuấn An | 3,167,341,425 | (3,167,341,425) | - | - | (3,167,341,425) | (3,167,341,425) | |
| - Võ Hưng Hiếu | 2,791,041,936 | (2,791,041,936) | - | - | (2,791,041,936) | (2,791,041,936) | |
| - Khách hàng khác | 8,317,488,604 | (8,317,488,604) | - | - | (8,317,488,604) | (8,317,488,604) | |
| 2 Trả trước cho nhà cung cấp | 90,287,500 | (90,287,500) | - | - | (90,287,500) | (90,287,500) | |
| - Bảo Thái Nguyễn | 3,000,000 | (3,000,000) | - | - | (3,000,000) | (3,000,000) | |
| - Công ty CP phân phối OOS | 20,000,000 | (20,000,000) | - | - | (20,000,000) | (20,000,000) | |
| - Công ty TNHH MCV Đầu tư và Du lịch Việt Mỹ | 25,200,000 | (25,200,000) | - | - | (25,200,000) | (25,200,000) | |
| - Công ty TNHH Tech Hợp hệ thống quản lý Quốc tế | 42,087,500 | (42,087,500) | - | - | (42,087,500) | (42,087,500) | |
| | 29,109,134,986 | (29,109,134,986) | - | - | (29,109,134,986) | (29,109,134,986) | |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|------------------|---------------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | 413,797,066 | - |
| | <u>413,797,066</u> | <u>-</u> |

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 575,125,133 | 290,032,727 |
| | <u>575,125,133</u> | <u>290,032,727</u> |

b) Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|------------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 39,775,468 | 107,493,507 |
| Trả trước chi phí thuê văn phòng hội sở & chi nhánh HCM | 34,410,341,848 | - |
| Chi phí khác | 25,087,760 | 45,445,627 |
| | <u>34,475,205,076</u> | <u>152,939,134</u> |

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 300,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| | <u>300,000,000,000</u> | <u>500,000,000,000</u> |

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <u>Máy móc, thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------------|--------------------------|--|----------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 14,047,094,741 | 2,541,597,300 | 34,969,000 | 16,623,661,041 |
| Mua trong kỳ | 1,034,840,180 | - | 82,275,000 | 1,117,115,180 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 15,081,934,921 | 2,541,597,300 | 117,244,000 | 17,740,776,221 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 8,944,455,903 | 1,189,001,805 | 10,539,562 | 10,143,997,270 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,407,926,598 | 144,264,000 | 27,152,703 | 1,579,343,301 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 10,352,382,501 | 1,333,265,805 | 37,692,265 | 11,723,340,571 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 5,102,638,838 | 1,352,595,495 | 24,429,438 | 6,479,663,771 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 4,729,552,420 | 1,208,331,495 | 79,551,735 | 6,017,435,650 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.485.062.956 đồng

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Chương trình phần mềm</u> | <u>TSCĐ vô hình khác</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 8,465,237,400 | 1,364,782,548 | 9,830,019,948 |
| Mua trong kỳ | 9,629,300,000 | 70,000,000 | 9,699,300,000 |
| Phân loại lại | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm do phân loại lại | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2019 | 18,094,537,400 | 1,434,782,548 | 19,529,319,948 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 6,433,163,820 | 1,364,782,548 | 7,797,946,368 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,313,599,265 | 16,051,379 | 1,329,650,644 |
| Phân loại lại | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm do phân loại lại | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2019 | 7,746,763,085 | 1,380,833,927 | 9,127,597,012 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 2,032,073,580 | - | 2,032,073,580 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 10,347,774,315 | 53,948,621 | 10,401,722,936 |

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 120,000,000 | 120,000,000 |
| Tiền nộp bổ sung | 8,335,808,578 | 6,222,452,285 |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 2,432,534,042 | 1,838,444,977 |
| Số dư cuối kỳ | 10,888,342,620 | 8,180,897,262 |

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | 3,020,564,803 | - |
| Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành (CTCP Đầu tư TM Tre Việt) | 7,531,242,800 | - |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 139,039,108 | - |
| Phải trả hoa hồng CTV | 168,683,806 | - |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 7,046,415,600 | 6,079,005,325 |
| | 17,905,946,117 | 6,079,005,325 |

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

c) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 933,760,252 | 264,761,600 |
| | 933,760,252 | 264,761,600 |

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 9,573,183 | 4,985,204 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 4,007,231,310 | 6,213,829,292 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 437,817,088 | 879,658,736 |
| | 4,454,621,581 | 7,098,473,232 |

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động công ty chứng khoán | | 1,370,851,354 |
| Chi phí quản lý khác | 100,630,000 | 294,165,104 |
| | 100,630,000 | 1,665,016,458 |

19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nhận đặt cọc hợp đồng mua bán TSTC | - | 10,500,000,000 |
| | - | 10,500,000,000 |

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả hoa hồng CTV | | 85,902,708 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 133,331,383 | 83,399,383 |
| | 133,331,383 | 169,302,091 |

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 31/12/2019 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2019 VND |
|---------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Ông Huỳnh Văn Thành | 5.01% | 48,568,000,000 | | |
| Cổ đông khác | 94.99% | 920,657,090,000 | 100.00% | 969,225,090,000 |
| | 100% | 969,225,090,000 | 100% | 969,225,090,000 |

b) Lợi nhuận chưa phân phối

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 186,132,483,012 | 77,520,671,961 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (41,211,738,746) | (6,280,787,524) |
| | 144,920,744,266 | 71,239,884,437 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019 VND |
|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 969,225,090,000 |
| - <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 969,225,090,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | |

d) Cổ phiếu

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 96,922,509 | 96,922,509 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 96,922,509 | 96,922,509 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 96,922,509 | 96,922,509 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 96,922,509 | 96,922,509 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 96,922,509 | 96,922,509 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10,000 | 10,000 |

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 57,951,980,000 | 49,951,870,000 |
| | <u>57,951,980,000</u> | <u>49,951,870,000</u> |

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 131,160,000,000 | 30,050,000,000 |
| | <u>131,160,000,000</u> | <u>30,050,000,000</u> |

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 988,819,940,000 | 1,876,974,870,000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 94,000,000 | 412,701,080,000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 2,198,100,000,000 | 1,635,679,400,000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | - | - |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 13,033,300,000 | 126,118,400,000 |
| Tài sản tài chính chờ cho vay | - | - |
| | <u>3,200,047,240,000</u> | <u>4,051,473,750,000</u> |

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 707,460,000 | 673,690,000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | - | - |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | - | - |
| | 707,460,000 | 673,690,000 |

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 519,408,191,819 | 46,496,827,791 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước | 519,408,191,819 | 46,496,827,791 |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | - | - |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 544,363,879 | 35,946,486,355 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước | 544,363,879 | 35,946,486,355 |
| | 519,952,555,698 | 82,443,314,146 |

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 526,998,971,298 | 88,522,319,471 |
| 1.1 Nhà đầu tư trong nước | 526,998,971,298 | 88,522,319,471 |
| 1.2 Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| | 526,998,971,298 | 88,522,319,471 |

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin | 141,956,337,435 | 126,832,459,306 |
| 1.1 Phải trả gốc margin | 141,956,337,435 | 126,832,459,306 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | 141,956,337,435 | 126,832,459,306 |
| <i>Nhà đầu tư nước ngoài</i> | - | - |
| 1.2 Phải trả lãi margin | - | - |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | - | - |
| <i>Nhà đầu tư nước ngoài</i> | - | - |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 13,536,867,847 | 103,643,385,408 |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 13,536,867,847 | 103,643,385,408 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | 13,536,867,847 | 1,011,858,789 |
| | 155,493,205,282 | 230,475,844,714 |

29 THU NHẬP

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

| | Quý 4 năm 2019 | Quý 4 năm 2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 45,470,784,810 | 18,922,695,080 |
| Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 16,246,575,340 | |
| Từ các khoản cho vay | 19,329,602,224 | 10,319,447,815 |
| Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | - | - |
| | 81,046,962,374 | 29,242,142,895 |

30 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | Quý 4 năm 2019 | Quý 4 năm 2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác | 183,315,484 | 172,109,318 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi phí cho thuê tài sản | - | |
| - Chi phí dịch vụ khác | 183,315,484 | 172,109,318 |
| Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác | 183,315,484 | 172,109,318 |

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 4 năm 2019 | Quý 4 năm 2018 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ | - | - |
| Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn | 845,956,877 | 1,159,852,639 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| | 845,956,877 | 1,159,852,639 |

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Quý 4 năm 2019 | Quý 4 năm 2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 2,691,870,166 | 2,189,921,139 |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 117,011,090 | |
| Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp | 4,944,434 | - |
| Chi phí vật tư văn phòng | 116,659,422 | - |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 172,590,288 | 29,750,933 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 1,192,210,777 | 491,562,333 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 2,000,000 | 37,022,347 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 2,059,161,751 | 2,880,906,959 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | | |
| | 6,356,447,928 | 5,629,163,711 |

33 . THU NHẬP KHÁC

| | Quý 4 năm 2019 | Quý 4 năm 2018 |
|---------------|----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 1 | 5,454,546 |
| | 1 | 5,454,546 |

34 . CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 4 năm 2019 | Quý 4 năm 2018 |
|--------------|----------------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 3,969,142,787 | - |
| | 3,969,142,787 | - |

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

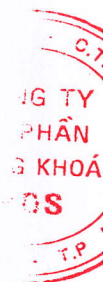
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý 4 năm 2019 | Quý 4 năm 2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 61,511,325,994 | 30,590,097,242 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 3,995,615,366 | 1,008,991,133 |
| - Điều chỉnh tăng chi phí tính thuế | 3,995,615,366 | 1,008,991,133 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (45,470,784,810) | (10,200) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (14,500) | (10,200) |
| - Điều chỉnh các khoản giảm lãi chưa thực hiện | (45,470,770,310) | |
| Tổng thu nhập tính thuế | 20,036,156,550 | 31,599,078,175 |
| - Thu nhập tính thuế còn lại | 20,036,156,550 | 31,599,078,175 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành | 4,007,231,310 | 6,319,815,635 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm | | |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | 5,524,463,399 | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 9,531,694,709 | 6,319,815,635 |

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Quý 4 năm 2019 | Quý 4 năm 2018 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 81,830,316,038 | 55,007,264,319 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 81,830,316,038 | 55,007,264,319 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 96,922,509 | 96,922,509 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1,205 | 568 |



37 . THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| Đầu tư cổ phiếu, góp vốn | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC | (*) | 1,611,561,453 | 1,611,561,453 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros | (*) | 153,527,470,708 | 129,527,470,708 |
| Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt | (*) | 100,000,000,000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh phát triển bất động sản FLCHOMES | (**) | 72,999,000,000 | |

(*) Anh trai của thành viên HĐQT Trịnh Thị Thúy Nga là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC, Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros, Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt

(**) Chủ tịch HĐQT Hương Trần Kiều Dung là chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh phát triển bất động sản FLCHOMES

38 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 4/2019.



Trần Thị Lan
Người lập

Quách Thị Xuân Thu
Kế toán trưởng

Nguyễn Quỳnh Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020